

Số: 2758 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 9 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình:  
Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn R'chai A, xã Krông Nô, huyện Lắk**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;  
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;  
Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;  
Căn cứ Quyết định số 155b/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn R'chai A, xã Krông Nô, huyện Lắk;  
Xét đề nghị của UBND huyện Lắk tại Tờ trình số 169a/TTr-UBND ngày 01/9/2016 và kết quả thẩm định của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 113/KQTD-SGTVT ngày 31/8/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình với các nội dung chính sau:

**1. Tên công trình:** Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn R'chai A, xã Krông Nô, huyện Lắk.

- Loại, cấp công trình: Công trình đường bộ, cấp IV.
- Chủ đầu tư: UBND huyện Lắk.
- Nhà thầu thiết kế xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Hồng.
- Địa điểm xây dựng: Xã Krông Nô, huyện Lắk.

**2. Quy mô xây dựng chủ yếu:**

- Tổng chiều dài tuyến: 13.375,64m.
- Nhánh 1: Chiều dài 5.520,90m từ Km88+115 Quốc lộ 27 đi buôn R'Chai A, xã Krông Nô.
  - + Cấp thiết kế: Đường giao thông nông thôn cấp A.
  - + Tốc độ thiết kế 30 km/h.
  - + Nền đường rộng 6,5m; mặt đường rộng 3,5m; lề rộng 1,5m x 2 bên (gia cố lề mỗi bên 1m).
  - + Mặt đường: Kết cấu bê tông xi măng.
- Nhánh 2: Chiều dài 7.854,74m từ buôn R'Chai A đi buôn Lách Dong, xã Krông Nô; gồm: Nhánh chính 7.428,51m và nhánh rẽ 426,23m (nối từ Km4+629,63 nhánh 1 với Km0+730,82m nhánh 2).
  - + Cấp thiết kế: Đường giao thông nông thôn cấp B.

- + Tốc độ thiết kế 20 km/h.
- + Nền đường rộng 5m; mặt đường rộng 3,5m; lề rộng 0,75m x 2 bên.
- + Mặt đường: Kết cấu bê tông xi măng.
- Công thoát nước: Vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL-93.

- Rãnh dọc: Tiết diện hình thang, kích thước đáy rộng 0,4m, sâu 0,5m. Gia cố rãnh dọc bằng đá hộc xây vữa xi măng M100 trên các đoạn rãnh có độ dốc dọc  $\geq 4\%$ . Riêng đoạn đầu nhánh 1 (Km0 ÷ Km0+850) là khu dân cư thiết kế rãnh dọc bằng bê tông xi măng mác 200, hình chữ nhật rộng 0,6m, sâu 0,8m, đập tấm đan bằng bê tông xi măng mác 200.

- Hệ thống an toàn giao thông: Phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2012/BGTVT.

### 3. Giải pháp thiết kế:

#### a) Nhánh 1:

- Bình đồ: Tuyến cơ bản đi theo đường cũ, nắn chỉnh cục bộ để đảm bảo các yếu tố kỹ thuật theo tiêu chuẩn cấp đường thiết kế. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất 30m.

- Trắc dọc: Đường đò chủ yếu thiết kế bao, chiều cao đắp nhỏ. Các yếu tố kỹ thuật đảm bảo theo tiêu chuẩn cấp đường thiết kế. Độ dốc dọc lớn nhất 8,1%; Bán kính đường cong lồi nhỏ nhất 500m, bán kính đường cong lõm nhỏ nhất 300m.

- Trắc ngang: Nền đường 6,5m; mặt đường 3,5m; lề đường 1,5m x 2 bên. Lề đường gia cố rộng 1m mỗi bên, riêng đoạn Km0 ÷ Km1 (đoạn đông dân cư) lề đường được gia cố ra đến mép rãnh dọc. Độ dốc ngang mặt đường 3%, lề đường 5% (lề gia cố theo dốc ngang mặt đường). Mái dốc ta luy nền đào 1/1, ta luy nền đắp 1/1,5.

- Nền đường:

+ Nền đắp: 30cm trên cùng đầm chặt  $K_{yc} \geq 0,98$ , các lớp bên dưới đầm chặt  $K_{yc} \geq 0,95$ .

+ Nền đào: Đầm chặt  $K_{yc} \geq 0,98$ .

- Kết cấu mặt đường và lề gia cố:

+ Bê tông xi măng đá 1x2, mác 300 dày 20cm.

+ Móng cấp phối đá dăm loại 2 ( $D_{max} 37,5$ ) dày 15cm,  $K_{yc} \geq 0,98$ .

- Lề đường đắp đất cấp 3, đầm chặt  $K_{yc} \geq 0,95$ .

- Nút giao: Thiết kế đơn giản cùng mức. Kết cấu mặt đường trong nút giao áp dụng kết cấu của mặt đường tuyến chính.

- Hệ thống thoát nước:

+ Rãnh dọc: Rãnh thoát nước dọc hai bên là rãnh đất hình thang, đáy rộng 0,4m, sâu 0,5m. Mái ta luy trong 1/1,5 và ta luy ngoài 1/1. Đoạn đầu Km0 ÷ Km1 (đoạn đông dân cư) thiết kế rãnh dọc bằng bê tông xi măng mác 200 đá 1x2, hình chữ nhật rộng 0,6m, sâu 0,8m, đập tấm đan bằng bê tông xi măng mác 250, đá 1x2.

+ Công thoát nước: Hệ thống công ngang tuyến gồm các loại công bản Lo80cm; công tròn khẩu độ  $D=100\text{cm}$ ,  $2D=100\text{cm}$  và  $D=150\text{cm}$ ; công hộp khẩu độ (1,2x1,2) m, (2,5x2) m. Tải trọng thiết kế HL93. Tàn suất thiết kế 4%.

+ Kết cấu hệ thống công thoát nước: Ống công tròn bằng bê tông cốt thép mác 200 đá 1x2 đúc sẵn; tấm bản bằng bê tông cốt thép mác 250 đá 1x2 đúc sẵn; ống công hộp bằng bê tông cốt thép mác 300 đá 1x2 đổ tại chỗ. Móng công, chân khay,

thân công, tường đầu, tường cánh các công tròn, công bản  $L_0=80$  và công hộp (1,2x1,2) bằng bê tông cốt thép mác 150 đá 2x4. Móng công, chân khay, thân công, tường đầu, tường cánh công hộp (2,5x2) m bằng bê tông cốt thép mác 200 đá 2x4. Gia cố sân công thượng, hạ lưu bằng bê tông cốt thép mác 150 đá 2x4. Mái taluy phạm vi công gia cố bằng đá hộc xây dày 20cm, vữa xi măng mác 100, chân khay mái taluy kích thước (40x50) cm bằng đá hộc xây vữa xi măng mác 100. Móng đệm đá dăm cát dày 10cm.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống cọc tiêu, biển báo trên tuyến phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2012/BGTVT.

**b) Nhánh 2:** Bao gồm nhánh chính và nhánh rẽ (nối từ Km4+629,63 nhánh 1 với Km0+730,82m nhánh 2).

- *Bình đồ:* Tuân thủ theo hồ sơ trong bước thiết kế cơ sở. Riêng từ Km4+00 ÷ Km6+00 có nắn chỉnh tim tuyến cục bộ trên một số đoạn để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và ổn định nền đường trong quá trình khai thác, sử dụng. Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất 15m. Trên tuyến bố trí các vị trí tránh xe cách nhau bình quân 500m.

- *Trắc dọc:* Đường đò chủ yếu thiết kế cắt, chiều sâu đào đắp lớn, các vị trí tự thủy cao độ thiết kế theo tính toán thủy văn công trình. Các yếu tố kỹ thuật đảm bảo theo tiêu chuẩn cấp đường thiết kế. Độ dốc dọc lớn nhất 11,9%. Bán kính đường cong lồi nhỏ nhất 500m, bán kính đường cong lõm nhỏ nhất 500m.

- *Trắc ngang:* Nền đường 5m; mặt đường 3,5m; lề đường 0,75m x 2 bên. Độ dốc ngang mặt đường 3%; lề đường 5%. Mái dốc ta luy nền đào 1/1; ta luy nền đắp 1/1,5.

- Nền đường:

+ Nền đắp: 30cm trên cùng đầm chặt  $K_{yc} \geq 0,98$ , các lớp bên dưới đầm chặt  $K_{yc} \geq 0,95$ .

+ Nền đào: Đầm chặt  $K_{yc} \geq 0,98$ .

- Kết cấu mặt đường:

+ Bê tông xi măng đá 1x2, mác 300 dày 18cm.

+ Móng cấp phối đá dăm loại 2 ( $D_{max} 37,5$ ) dày 12cm,  $K_{yc} \geq 0,98$ .

- Lề đường đắp đất cấp 3, đầm chặt  $K_{yc} \geq 0,95$ .

- Nút giao: Thiết kế đơn giản cùng mức. Kết cấu mặt đường trong nút giao áp dụng kết cấu của mặt đường tuyến chính.

- Hệ thống thoát nước:

+ Rãnh dọc: Rãnh thoát nước dọc hai bên là rãnh đất hình thang, đáy rộng 0,4m, sâu 0,5m. Mái ta luy trong 1/1,5 và ta luy ngoài 1/1. Các đoạn rãnh có độ dốc dọc  $\geq 4\%$  gia cố rãnh dọc bằng đá hộc xây dày 20cm, vữa xi măng mác 100 tiết diện hình thang đáy rộng 0,4m, sâu 0,5m. Mái ta luy trong 1/1,5 và ta luy ngoài 1/1. Riêng các đoạn có chiều cao mái taluy lớn bố trí rãnh dọc và rãnh đỉnh bằng đá hộc xây dày 20cm, vữa xi măng mác 100 tiết diện hình chữ nhật đáy rộng 0,4m, sâu 0,5m.

+ Công thoát nước: Hệ thống công ngang tuyến dùng các loại công bản  $L_0=80$ cm; công tròn khẩu độ  $D=100$ cm,  $D=150$ cm; công hộp khẩu độ (2,5x2) m, 2(2,5x2,5) m và 2(3x3) m. Tải trọng thiết kế HL93. Tần suất thiết kế 4%.

+ Kết cấu hệ thống công thoát nước: Ống công tròn bằng bê tông cốt thép mác 200 đá 1x2 đúc sẵn; tấm bản bằng bê tông cốt thép mác 250 đá 1x2 đúc sẵn; ống công hộp bằng bê tông cốt thép mác 300 đá 1x2 đổ tại chỗ. Móng công, chân khay, thân công, tường đầu, tường cánh các công tròn, công bản  $L_0=80$  bằng bê tông xi

măng mác 150 đá 2x4. Móng cống, chân khay, thân cống, tường đầu, tường cánh cống hộp (2,5x2) m, 2(2,5x2,5) m và 2(3x3) m bằng bê tông xi măng mác 200 đá 2x4. Gia cố sân cống thượng, hạ lưu bằng bê tông xi măng mác 150 đá 2x4. Mái taluy phạm vi cống gia cố bằng đá hộc xây dày 20cm, vữa xi măng mác 100, chân chày mái taluy kích thước (40x50) cm bằng đá hộc xây vữa xi măng mác 100. Móng đệm đá dăm cát dày 10 cm.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống cọc tiêu, biển báo trên tuyến phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2012/BGTVT.

#### 4. Khối lượng xây lắp chủ yếu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Nhánh 1	Nhánh 2	Tổng cộng
1	Đào hữu cơ, đánh cấp	m <sup>3</sup>	2.151,49	10.413,64	12.565
2	Đào đất cấp 3 nền đường	m <sup>3</sup>	673,19	143.550,01	144.223
3	Đào phá đá mờ côi nền đường	m <sup>3</sup>	-	29.813,76	29.814
4	Đào rãnh dọc đất cấp 3	m <sup>3</sup>	1.940,17	2.404,03	4.344
5	Đắp nền đường $K \geq 0,95$	m <sup>3</sup>	15.092,62	70.340,61	85.433
6	Đắp nền đường $K > 0,98$	m <sup>3</sup>	5.553,66	3.498,29	9.052
7	Móng CPĐD loại 2 ( $D_{\max} = 37,5$ )	m <sup>3</sup>	5.229,94	3.933,90	9.164
8	Mặt đường BTXM mác 300	m <sup>3</sup>	6370,89	5.050,43	11.421
9	Rãnh dọc BTXM tiết diện chữ nhật (60x80)cm, đáy tằm đan	m	1.814	-	1.814
10	Rãnh dọc gia cố đá hộc xây tiết diện hình thang đáy rộng 40cm, sâu 50cm	m	-	2.640	2.640
11	Rãnh dọc gia cố đá hộc xây tiết diện chữ nhật đáy rộng 40cm, sâu 50cm	m	-	973	973
12	Cống bản $Lo=80$ cm	cái/m	1/10	4/26	5/36
13	Cống tròn $D=100$ cm	cái/m	3/27	14/129	17/156
14	Cống tròn $2D=100$ cm	cái/m	1/9	-	1/9
15	Cống tròn $D=150$ cm	cái/m	3/23	10/92	13/115
16	Cống hộp (1,2x1,2)m	cái/m	1/7	-	1/7
17	Cống hộp (2,5x2)m	cái/m	1/19	3/34	4/53
18	Cống hộp 2(2,5x2,5)m	cái/m	-	1/13	1/13
19	Cống hộp 2(3x3)m	cái/m	-	3/45	3/45
20	Cọc tiêu bê tông cốt thép	cọc	363	1.466	1.829
21	Biển báo các loại	bộ	19	36	55

**5. Giá trị dự toán xây dựng công trình : 78.961.783.000 đồng**

(Bảy mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm tám mươi ba ngàn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 61.333.456.000 đồng  
 - Chi phí quản lý dự án : 921.229.000 đồng  
 - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.644.159.000 đồng

Gồm:

+ Khảo sát bước lập dự án : 1.001.542.000 đồng  
 + Lập dự án đầu tư : 222.128.000 đồng  
 + Khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công : 216.635.000 đồng

+ Thiết kế bản vẽ thi công	:	609.839.000 đồng
+ Lập hồ sơ mời thầu xây lắp	:	61.333.000 đồng
+ Đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	:	61.333.000 đồng
+ Đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát	:	1.105.000 đồng
+ Lập hồ sơ mời thầu giám sát	:	1.105.000 đồng
+ Giám sát thi công xây dựng	:	1.104.616.000 đồng
+ Kiểm định chất lượng công trình	:	364.523.000 đồng
- Chi phí khác	:	3.453.973.000 đồng

Gồm:

+ Thẩm định thiết kế	:	38.473.000 đồng
+ Thẩm định dự toán	:	36.800.000 đồng
+ Thẩm định dự án đầu tư	:	11.657.000 đồng
+ Thẩm định hồ sơ mời thầu xây lắp	:	27.879.000 đồng
+ Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	:	27.879.000 đồng
+ Thẩm định hồ sơ mời thầu giám sát	:	1.000.000 đồng
+ Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát	:	1.000.000 đồng
+ Bảo hiểm công trình	:	131.867.000 đồng
+ Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	:	163.846.000 đồng
+ Kiểm toán	:	560.234.000 đồng
+ Hạng mục chung	:	2.453.338.000 đồng
- Chi phí dự phòng	:	9.608.966.000 đồng

**Điều 2.** UBND huyện Lắk (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này và quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định.

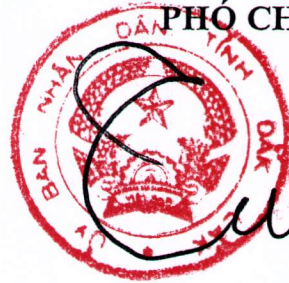
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lắk và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *kh*

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT- CN (T.18)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Tuấn Hà*